TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 1353/2019/HNGĐ-ST Ngày 27 - 11 - 2019 V/v tranh chấp ly hôn.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé;
2. Ông Thái Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lụa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1248/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 283/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 228/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích G, sinh năm: 1983 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1049 Tỉnh lộ 15, tổ 8, ấp C2, xã A, huyện C, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Công T, sinh năm: 1986 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 63, đường số 572, tổ 4, ấp X, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 22/7/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Lê Thị Bích G trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Công T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C.

Sau khi xây dựng gia đình, bà và ông T sống bên nhà cha mẹ chồng, được vài tháng bà sinh con và về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay, thời gian đầu cũng có hạnh phúc nhưng sau đó ông T bị xử phạt 06 năm tù về tội "Trộm cắp tài sản" phải đi chấp hành án, không phụ lo được gì cho gia đình, sau khi ra tù, ông T cũng không quan tâm gì đến vợ con, bà còn nghe nói ông T sử dụng ma túy, ông T đồng ý ly hôn nhưng không chịu đến Tòa án. Hiện ông T sống bên nhà cha mẹ chồng. Bà và ông T cũng ly

thân từ lúc ông T đi tù, hiện hai bên không còn quan tâm gì đến nhau, đến nay bà nhận thấy tình cảm bà dành cho ông T không còn nên không thể hàn gắn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn.

Bà và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Lê Minh K, sinh ngày 19/7/2010. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung bà và ông T không có, nợ chung không có.

** Bị đơn là ông Nguyễn Công T vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 22/7/2019, bà Lê Thị Bích G yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Công T, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, ông Nguyễn Công T hiện đang cư trú tại số 63, đường số 572, tổ 4, ấp X, xã T, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Công T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Bích G và ông Nguyễn Công T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 01/2010, do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 07/6/2010, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà G thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2010, hai bên chung sống hạnh phúc tại nhà cha mẹ chồng, sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì ông T phải chấp hành án phạt tù 06 (Sáu) năm, sau khi ra tù ông T không lo làm ăn, phụ giúp kinh tế trong gia đình mà còn sa vào ma túy, bà và ông T đã ly thân hơn từ năm 2010, hai bên không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn.

Xét ông T không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông T không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà G, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà G cung cấp, bà G và ông T không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết

phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà Giang và ông Thoại đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà G được ly hôn với ông T là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà G và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Lê Minh K, sinh ngày 19/7/2010. Bà G yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét ông T không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, cháu K cũng có nguyện vọng được sống với mẹ, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu K cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà G không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà G, không trái pháp luật nên ghi nhận ý kiến này. Nếu sau này bà G có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà G trình bày không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà G trình bày không có.

[7]Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Lê Thị Bích G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Bích G và ông Nguyễn Công T.

Kể từ ngày 27/11/2019, Giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 07/6/2010 cho bà Lê Thị Bích G và ông Nguyễn Công T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Lê Thị Bích G và ông Nguyễn Công T có 01 con chung tên Nguyễn Lê Minh K, sinh ngày 19/7/2010.

Giao cháu K cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà G về việc tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Bà G trình bày không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà G trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Bích G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0022795 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Bà Lê Thị Bích G có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Công T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA